TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 21&22/9/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Phương Anh	Nữ	08/3/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2876/QĐ280/2025	TH013510	
2	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	18/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	2877/QĐ280/2025	TH013511	
3	Trần Đặng Yến Chi	Nữ	16/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	8.0	8.0	2878/QĐ280/2025	TH013512	
4	Phạm Trọng Dũng	Nam	15/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2879/QĐ280/2025	TH013513	
5	Đinh Thị Lan Duyên	Nữ	03/8/1997	Quảng Bình	Kinh	5.7	7.5	2880/QĐ280/2025	TH013514	
6	Lê Thị Duyên	Nữ	03/01/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2881/QĐ280/2025	TH013515	
7	Nguyễn Thị Giang	Nữ	07/7/1992	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.5	2882/QĐ280/2025	TH013516	
8	Lê Thị Hà Giang	Nữ	10/6/1992	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	9.0	2883/QĐ280/2025	TH013517	
9	Hoàng Thị Minh Hà	Nữ	23/9/1983	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2884/QĐ280/2025	TH013518	
10	Lê Thị Hồng Hạnh	Nữ	24/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2885/QĐ280/2025	TH013519	
11	Lê Thu Hiền	Nữ	02/01/2003	Quảng Trị	Kinh	6.3	9.0	2886/QĐ280/2025	TH013520	
12	Phạm Thị Hoa	Nữ	07/6/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2887/QĐ280/2025	TH013521	
13	Lê Thị Huyền	Nữ	03/7/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2888/QĐ280/2025	TH013522	
14	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Nữ	06/11/2003	Quảng Trị	Kinh	6.3	8.5	2889/QĐ280/2025	TH013523	
15	Nguyễn Thị Khánh Linh	Nữ	24/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2890/QĐ280/2025	TH013524	
16	Nguyễn Tất Lộc	Nam	02/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2891/QĐ280/2025	TH013525	
17	Trần Ngọc Luân	Nam	10/02/1991	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	8.0	2892/QĐ280/2025	TH013526	
18	Vũ Thị Phương Mai	Nữ	09/10/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2893/QĐ280/2025	TH013527	
19	Tô Thị Bảo Ngọc	Nữ	23/5/1996	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2894/QĐ280/2025	TH013528	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Lưu Văn Phúc	Nam	03/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2895/QĐ280/2025	TH013529	
21	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	18/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2896/QĐ280/2025	TH013530	
22	Kim Thị Thoa	Nữ	09/7/2003	Thanh Hóa	Thái	5.3	7.5	2897/QĐ280/2025	TH013531	
23	Nguyễn Thị Thu	Nữ	23/6/2001	Nghệ An	Thổ	5.0	8.5	2898/QĐ280/2025	TH013532	
24	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	18/11/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2899/QĐ280/2025	TH013533	
25	Nguyễn Thị Trà	Nữ	03/10/1995	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	8.0	2900/QĐ280/2025	TH013534	
26	Đào Thị Trang	Nữ	20/7/2004	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.0	2901/QĐ280/2025	TH013535	
27	Hồ Hải Yến	Nữ	20/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	2902/QĐ280/2025	TH013536	
28	Nguyễn Thị Ngọc Yến	Nữ	12/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	7.0	2903/QĐ280/2025	TH013537	
29	Trần Hà Hải Anh	Nữ	09/12/2007	Thanh Hóa	Kinh	5.7	6.5	2904/QĐ280/2025	TH013538	
30	Nguyễn Lê Ngọc Ánh	Nữ	12/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2905/QĐ280/2025	TH013539	
31	Nguyễn Thị Ngọc Châu	Nữ	01/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	2906/QĐ280/2025	TH013540	
32	Lê Thị Chính	Nữ	02/9/2002	Nghệ An	Thổ	6.0	6.5	2907/QĐ280/2025	TH013541	
33	Đặng Thị Cúc	Nữ	05/01/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2908/QĐ280/2025	TH013542	
34	Vi Thị Cương	Nữ	17/10/1987	Nghệ An	Thái	7.0	8.0	2909/QĐ280/2025	TH013543	
35	Hoàng Thị Dung	Nữ	09/7/2002	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	2910/QĐ280/2025	TH013544	
36	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	06/10/1982	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2911/QĐ280/2025	TH013545	
37	Trần Thị Hiền	Nữ	20/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2912/QĐ280/2025	TH013546	
38	Nguyễn Thị Hoàn	Nữ	22/9/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2913/QĐ280/2025	TH013547	
39	Võ Văn Hoàng	Nam	06/02/1990	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	2914/QĐ280/2025	TH013548	
40	Lưu Đình Hùng	Nam	19/01/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2915/QĐ280/2025	TH013549	
41	Nguyễn Ngọc Linh	Nữ	03/11/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2916/QĐ280/2025	TH013550	
42	Phạm Thùy Linh	Nữ	25/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	2917/QĐ280/2025	TH013551	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
43	Nguyễn Thị Trà My	Nữ	10/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2918/QĐ280/2025	TH013552	
44	Đặng Thị Phương Nhi	Nữ	12/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2919/QĐ280/2025	TH013553	
45	Thái Thị Hải Nhi	Nữ	27/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	2920/QĐ280/2025	TH013554	
46	Nguyễn Lê Khánh Như	Nữ	10/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2921/QĐ280/2025	TH013555	
47	Trần Thị Quỳnh Như	Nữ	24/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	2922/QĐ280/2025	TH013556	
48	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	23/9/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2923/QĐ280/2025	TH013557	
49	Hoàng Thị Kim Oanh	Nữ	10/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2924/QĐ280/2025	TH013558	
50	Nguyễn Thị Phương	Nữ	11/3/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2925/QĐ280/2025	TH013559	
51	Nguyễn Thị Thân	Nữ	21/3/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2926/QĐ280/2025	TH013560	
52	Võ Thị Hoài Thanh	Nữ	12/5/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2927/QĐ280/2025	TH013561	
53	Nguyễn Lê Việt Thanh	Nữ	07/8/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2928/QĐ280/2025	TH013562	
54	Lê Thị Thương	Nữ	21/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2929/QĐ280/2025	TH013563	
55	Phạm Thị Ngọc Thúy	Nữ	30/5/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2930/QĐ280/2025	TH013564	
56	Phạm Thị Ngọc Thùy	Nữ	30/5/2004	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2931/QĐ280/2025	TH013565	
57	Lê Thị Quỳnh Trang	Nữ	05/02/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2932/QĐ280/2025	TH013566	
58	Hoàng Thị Hải Yến	Nữ	10/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2933/QĐ280/2025	TH013567	
59	Chu Thị Lan Anh	Nữ	11/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2934/QĐ280/2025	TH013568	
60	Võ Duy Anh	Nam	07/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	2935/QĐ280/2025	TH013569	
61	Trần Thế Dương	Nam	15/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	2936/QĐ280/2025	TH013570	
62	Hồ Thị Hằng	Nữ	06/6/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2937/QĐ280/2025	TH013571	
63	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	03/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2938/QĐ280/2025	TH013572	
64	Nguyễn Minh Hiền	Nữ	11/11/2003	Nghệ An	Kinh	7.7	7.0	2939/QĐ280/2025	TH013574	
65	Lê Thị Thu Hiền	Nữ	23/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2940/QĐ280/2025	TH013573	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
66	Trần Thị Ánh Hồng	Nữ	18/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2941/QĐ280/2025	TH013575	
67	Hoàng Thị Thu Hương	Nữ	06/6/1994	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	2942/QĐ280/2025	TH013576	
68	Trần Thị Hường	Nữ	20/8/2004	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	2943/QĐ280/2025	TH013577	
69	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	21/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	2944/QĐ280/2025	TH013578	
70	Lê Thị Kiều Loan	Nữ	06/11/1990	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	6.5	2945/QĐ280/2025	TH013579	
71	Đinh Thị Mỹ	Nữ	12/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2946/QĐ280/2025	TH013580	
72	Nguyễn Thị Nga	Nữ	28/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2947/QĐ280/2025	TH013581	
73	Nguyễn Thị Mỹ Ngân	Nữ	04/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2948/QĐ280/2025	TH013582	
74	Hồ Thị Như Ngọc	Nữ	19/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2949/QĐ280/2025	TH013583	
75	Trần Thị Khánh Nhi	Nữ	25/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2950/QĐ280/2025	TH013584	
76	Phan Đăng Quý	Nam	26/01/1994	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	2951/QĐ280/2025	TH013585	
77	Phan Thị Tâm	Nữ	20/5/2000	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2952/QĐ280/2025	TH013586	
78	Hồ Nữ Tuệ Tâm	Nữ	14/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2953/QĐ280/2025	TH013587	
79	Vi Thị Kim Thoan	Nữ	14/9/2003	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	2954/QĐ280/2025	TH013588	
80	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	26/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	2955/QĐ280/2025	TH013610	
81	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ	20/3/1990	Nghệ An	Thổ	5.7	7.0	2956/QĐ280/2025	TH013590	
82	Trần Thị Yến	Nữ	20/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	2957/QĐ280/2025	TH013591	
83	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	15/8/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2958/QĐ280/2025	TH013592	
84	Phạm Xuân Công	Nam	23/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2959/QĐ280/2025	TH013593	
85	Ma Thị Hằng	Nữ	18/7/1991	Quảng Bình	Kinh	5.0	7.0	2960/QĐ280/2025	TH013594	
86	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	06/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2961/QĐ280/2025	TH013595	
87	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	01/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2962/QĐ280/2025	TH013596	
88	Lê Thị Huyền	Nữ	06/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2963/QĐ280/2025	TH013597	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
89	Trần Thị Thu Huyền	Nữ	06/5/1993	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	2964/QĐ280/2025	TH013598	
90	Trần Khánh Linh	Nữ	13/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2965/QĐ280/2025	TH013599	
91	Phan Thị Mai	Nữ	22/12/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	2966/QĐ280/2025	TH013600	
92	Nguyễn Thị Hà My	Nữ	06/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	2967/QĐ280/2025	TH013601	
93	Lê Thị Ngân	Nữ	28/12/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2968/QĐ280/2025	TH013602	
94	Trần Lê Hải Nhi	Nữ	04/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	7.0	2969/QĐ280/2025	TH013603	
95	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Nữ	03/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.5	2970/QĐ280/2025	TH013604	
96	Nguyễn Phương Quý	Nữ	04/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2971/QĐ280/2025	TH013605	
97	Nguyễn Đắc Sơn	Nam	11/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2972/QĐ280/2025	TH013606	
98	Nguyễn Thị Phương Thi	Nữ	18/01/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2973/QĐ280/2025	TH013607	
99	Trương Thị Tuyết	Nữ	18/3/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2974/QĐ280/2025	TH013608	
100	Trần Thị Yến	Nữ	15/9/2000	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	7.0	2975/QĐ280/2025	TH013609	